

— Sở 所, sử 使.

— Tử 子, tǎng 曾, tướng 將, tự 自,

tūng 從, tại 在, tựu 就,

ta (= chúng ta) 咱, ta 些.

— Thường 嘗, thỉnh 請, thị 是,

thê 替, tha 他, thùy 誰,

thập ma 什麼, thử 此, thực 孰,

thậm 甚, thùy gia 誰家.

— Trước 着, trì 持, trẫm 朕.

— ư 於.

— Vi 為, vi 為, vật 勿, vu 于,

vãng 往, vô 無, vi (= chưa) 未.

— Yêu (yêu) 要, yên 焉.

### PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC PHỒ NIỆM ĐỒNG ĐẠI

(Dịch theo bảng của B. A. Успенский)

#### I. Phồ niệm về âm vị học

v (= Trong lời cả mọi ngôn ngữ)	—	⊘ (= dấu có) sự đối lập: nguyên âm ≠ phi nguyên âm
v	—	⊘ sự đối lập: phụ âm ≠ phi phụ âm
v	—	⊘ sự đối lập: nguyên âm đặc (compact) ≠ nguyên âm lỏng
d (= Trong đa số ngôn ngữ)	—	⊘ sự đối lập: phụ âm đặc ≠ phụ âm lỏng
v	—	⊘ sự đối lập: cao ≠ thấp
d	—	⊘ sự đối lập: nguyên âm cao ≠ nguyên âm thấp
d	—	⊘ sự đối lập: âm mũi ≠ âm phi mũi
d	—	⊘ ít nhất là 2 nguyên âm (ngoại lệ: A-ran-ta, A-ba-din, Ấn Âu cổ (phục nguyên))
v	⊘ ít nhất là hai nguyên âm (= <i>Nếu có ít nhất là hai nguyên âm</i> )	⊘ sự đối lập nguyên âm về độ mở (âm lượng) (= <i>thì đều có sự đối lập nguyên âm về độ mở (âm lượng)</i> )

NHỮNG HỮ TỬ HÀN ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN  
TRONG CHƯƠNG IV

- Bất 不, bị 被, bỏ 把, biệt 別,  
bì 彼, ban 般.
- Cáp 及, cộng 共, cứu 失, cá 个,  
các 各.
- Chi 之, chí 至, chằm 怎.
- Dĩ (= dĩ) 已, dĩ (= dĩ) 以, dục 欲,  
dữ 與, do 由, dụng 用, dư 予 (余), dạng 樣.
- Địa 地, đầu 頭, đắc 得, đích 的,  
đáo 到, đối 對, đồng 同, đẳng 等.
- Hỷ 矣, hân 很, hữu 休, hạ 下 來,  
hồ (= dùng như "ư") 乎, hướng 向, hoà 和,

hà 何, húa 多 許 多, hễ 幾,  
hồ 胡, hoặc 或.

- Giáo (giao) 教, giá 這, giả 者.
- Kỳ 既, kỳ 其, kỷ 幾.
- Khứ 去, khả 可, khuyên 勸,  
khiêu 叫, khiến 遣.
- Liêu 了, lai 來, lệnh (linh) 令.
- Mạc 莫, một 沒, một hữu 沒有,  
môn 們, mỗi 每.
- Nãi 乃, nễ 你, na (ná) 那 哪, nại 奈.
- Nhi 兒, nhiên 然, nhi (= mà) 而, nhượng 讓,  
nhữ 汝, nhược 若, nhĩ 爾, nhậm 恁.
- Ngã 我, ngô 吾, ngột thù 兀 誰.
- Phóng 放, phâu 否, phi 非.

V	—	⊘ không quá sáu tiêu chí độ mở (âm lượng) của nguyên âm
d	—	⊘ ít hơn sáu tiêu chí độ mở (âm lượng) của nguyên âm. (ngoại lệ: Go-vê-a-hô (nước Libêria))
d		⊘ sự đối lập các nguyên âm về âm sắc. (ngoại lệ: một số ngôn ngữ ở miền tây Cáp-ca-đô)
V	⊘ đối lập các nguyên âm về âm sắc	⊘ không quá bốn tiêu chí âm sắc của nguyên âm.
V	⊘ đối lập các nguyên âm mở về âm sắc	⊘ đối lập trong ứng ở các nguyên âm khép về âm sắc.
V	⊘ chỉ có 3 tiêu chí về độ mở (âm lượng) của nguyên âm và ⊘ nguyên âm có tiêu chí về âm sắc.	⊘ tiêu chí âm sắc ở nguyên âm hẹp/tức là ở hệ thống có độ mở bé nhất/

V	⊘ hơn hai tiêu chí độ mở (âm lượng) của nguyên âm và ⊘ nguyên âm có tiêu chí về âm sắc	⊘ nhóm âm sắc "trung bình" gồm một số lượng nguyên âm không nhiều hơn số lượng nguyên âm ở mỗi nhóm âm sắc "cao" hoặc "thấp".
V	⊘ chỉ có 3 tiêu chí độ mở (âm lượng) của nguyên âm và ⊘ sự đối lập các nguyên âm về độ mở (âm lượng) bị trung hòa	⊘ (trong hệ thống đK bị trung hòa) số lượng nguyên âm thuộc nhóm âm sắc trung bình không nhiều hơn số lượng nguyên âm thuộc những nhóm âm sắc cao hoặc thấp.
V	—	⊘ sự đối lập phụ âm tắc ≠ phụ âm không tắc.
V	—	⊘ sự đối lập ít nhất là hai kiểu cấu âm của phụ âm tắc.
d	—	⊘ sự đối lập hơn hai kiểu cấu âm của phụ âm tắc. (ngoại lệ: ngôn ngữ Ha-wai, Xa-mon cổ)
d	—	⊘ sự đối lập: phụ âm tắc ≠ phụ âm xát (ngoại lệ: một số ngôn ngữ Tân Ghi-nê i, ngôn ngữ Cà-ra-can-pác, Ni-vô-hô cổ, Nu-ê-rê miền đông Xu-đăng)
V	—	⊘ đối lập phụ âm đầu lưỡi ≠ phụ âm không đầu lưỡi



d	—	∃ sự đối lập: phụ âm cuối lưỡi ≠ phụ âm không cuối lưỡi (ngoại lệ: một phương ngữ tiếng Xiô-vên ở Carin-tia)
d	—	∃ sự đối lập phụ âm môi ≠ phụ âm không môi. (ngoại lệ: ngôn ngữ Tlin-ghit ở A-lia-xka)
d	—	∃ sự đối lập: phụ âm gió (sibilant) ≠ phụ âm không gió. (ngoại lệ: ngôn ngữ Nu-êrê miền đông Xu-dăng).
v	∃ thể tương liên: phụ âm vang//phụ âm ãn	∃ sự đối lập: phụ âm tắc ≠ phụ âm xát (= thì đều không có sự đối lập phụ âm tắc ≠ phụ âm xát)
d	—	∃ thể tương liên: phụ âm vang//phụ âm sát
d	∃ phụ âm tắc và ∃ phụ âm xát và ∃ thể tương liên giữa các phụ âm xát	∃ thể tương liên giữa các phụ âm tắc; số lượng những thể tương liên này không ít hơn ở các phụ âm xát.
d	∃ phụ âm xát và ∃ phụ âm vang và ∃ thể tương liên giữa các âm vang	∃ thể tương liên giữa các phụ âm xát; số lượng những thể tương liên này không ít hơn ở các phụ âm vang.

d	∃ sự đối lập: một phụ âm tắc ≠ một phụ âm tắc xát	∃ một phụ âm xát tương ứng với một phụ âm tắc xát. (ngoại lệ: ngôn ngữ Ki-ca-pu ở Bắc Mỹ).
d	∃ sự đối lập: phụ âm bật hơi ≠ phụ âm không bật hơi	∃ âm vị [h]
d	—	∃ phụ âm môi đơn giản (ngoại lệ: 3 ngôn ngữ nhóm ngôn ngữ Xa-lit)
v	∃ chỉ có một phụ âm môi đơn giản	∃ phụ âm môi đầu lưỡi ([n])
v	∃ hai (và chỉ có hai) phụ âm môi đơn giản	∃ một phụ âm môi đầu lưỡi ([n]) và ∃ một phụ âm môi môi ([m])
v	∃ phụ âm môi đơn giản	∃ phụ âm ãn: số lượng phụ âm ãn không ít hơn số lượng phụ âm môi đơn giản.
v	∃ hiện tượng trung hòa các phụ âm môi đơn giản trong một câu	∃ juncture } sau dấu trung hoặc } hòa (trong câu ∃ phụ âm } đó)

✓	∃ phụ âm mũi phức hợp	∃ phụ âm mũi đơn giản
✓	∃ phụ âm mũi phức hợp	∃ phụ âm mũi đơn giản; số lượng các phụ âm mũi đơn giản không ít hơn số lượng các phụ âm mũi phức hợp
✓	∃ phụ âm mũi phức hợp	∃ phụ âm mũi đơn giản; tần số xuất hiện các phụ âm mũi đơn giản lớn hơn tần số xuất hiện các phụ âm mũi phức hợp.
✓	∃ nguyên âm mũi	∃ phụ âm mũi đơn giản
✓	∃ nguyên âm mũi	∃ nguyên âm không mũi; số lượng các nguyên âm không mũi không ít hơn số lượng các nguyên âm mũi.
✓	∃ nguyên âm mũi	∃ nguyên âm không mũi; tần số xuất hiện các nguyên âm không mũi lớn hơn tần số xuất hiện các nguyên âm mũi.
✓	∃ hiện tượng nguyên âm mũi và nguyên âm không mũi trung hòa trong một câu nào đó	∃ phụ âm mũi đứng sau điểm trung hòa (trong câu đó).

✓	∃ phụ âm mũi, đặc	∃ phụ âm mũi lỏng, cao. và ∃ phụ âm mũi lỏng, thấp.
✓	∃ sự đối lập các phụ âm mũi đặc, cao ≠ thấp	∃ sự đối lập các phụ âm không mũi, đặc, cao ≠ thấp.
✓	∃ sự đối lập giữa các phụ âm mũi về một tiêu chí thanh điệu nào đó	∃ sự đối lập giữa các phụ âm không mũi về những tiêu chí thanh điệu ấy.
✓	∃ sự đối lập giữa các nguyên âm mũi về một tiêu chí nào đó.	∃ sự đối lập giữa các nguyên âm không mũi về những tiêu chí như thế.
✓	∃ nguyên âm trước, môi hóa.	∃ nguyên âm sau, môi hóa.
đ	∃ trọng âm âm vị học	∃ sự đối lập giữa các âm vị ở âm tiết mang trọng âm; số lượng những sự đối lập ở âm tiết mang trọng âm không ít hơn số lượng những sự đối lập ở âm tiết không mang trọng âm. (ngoại lệ: một số phương ngôn tiếng Ta-tjic; tiếng Ả rập)

∇	<p>∃ trọng âm âm tiết âm vị học và</p> <p>∃ sự đối lập âm vị học giữa những nguyên âm dài, ngắn</p>	<p>hoặc</p> <p>∇ sự đối lập nguyên âm dài ≠ nguyên âm ngắn diễn ra ở âm tiết mang trọng âm hoặc</p> <p>∇ trọng âm ở âm tiết dài hoặc</p> <p>∇ trọng âm ở âm tiết ngắn</p>
∇	∃ thanh điệu (trọng âm nhạc tính)	∃ ngữ điệu nghi vấn
∇	-	∃ âm tiết kiểu CV (phụ âm + nguyên âm).
∇	∃ âm tiết kiểu CCCV	∃ âm tiết kiểu CCV
∇	∃ âm tiết kiểu VCCC	∃ âm tiết kiểu VCC
∇	∃ âm tiết kiểu VCC	∃ âm tiết kiểu VC
∇	∃ âm tiết kiểu VC	∃ âm tiết kiểu V
∇	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về tiêu chí môi hóa	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về tiêu chí yết hầu hóa.
∇	∃ sự đối lập: các phụ âm răng / các phụ âm quạt lưỡi	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về tiêu chí yết hầu hóa.

∇	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về độ căng	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về cường độ.
∇	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về cường độ	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về bật hơi
∇	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về tiêu chí bật hơi	∃ sự đối lập giữa các phụ âm về độ căng
∇	∃ phụ âm tắc đôi ở một vị trí nào đó	∃ tổ hợp phụ âm (cluster) ở vị trí đó
∇	<p>∃ sự đối lập: phụ âm vô thanh ≠ phụ âm hữu thanh và</p> <p>∃ phụ âm hữu thanh bật hơi</p>	∃ phụ âm vô thanh bật hơi tương ứng với phụ âm hữu thanh bật hơi đó
∇	-	∃ sự đối lập: phụ âm ngạc vang ≠ phụ âm ngạc sát hữu thanh
d	∃ sự đối lập: phụ âm cứng ≠ phụ âm mềm	∃ hiện tượng đa thanh ở nguyên âm (ngoại lệ: tiếng Lit-va và trong một số giai đoạn lịch sử - ở các ngôn ngữ Ba-lan, U-krai-ne, cũng như một số phương ngữ Nga)

V	H đường nét biến thiên cao độ của thanh điệu mang tính chất khu biệt ý nghĩa (trương liên giữa các âm vực)	H không nhiều hơn ba âm vực thanh điệu
V	H trọng âm tự do	H đường nét biến thiên cao độ của thanh điệu mang tính chất khu biệt ý nghĩa trong giới hạn một mô-ra (mỗi mô-ra bằng một âm tiết ngắn hoặc nửa âm tiết dài)
V/d (= Trong tất cả mọi ngôn ngữ, hay trong đa số ngôn ngữ hiện chưa đủ rõ)	H số lượng phụ âm ở ngôn ngữ A nhiều hơn số lượng phụ âm ở ngôn ngữ B	H lần số xuất hiện của phụ âm ở văn bản tiếng A ít hơn ở văn bản tiếng B.
V	—	EL ít hơn 13 âm vị
V	—	EL nhiều hơn 81 âm vị
V	H tổ hợp 2 phụ âm ở đầu khác nhóm về mặt vị trí cấu âm	H tổ hợp phụ âm kiểu khác cũng bao gồm một phụ âm ở đầu.

## II. Phê niệm về ngữ âm học

V	H tổ hợp phụ âm với độ dài là m và H tổ hợp phụ âm ngắn hơn với độ dài là n	H tỷ lệ « số lượng các tổ hợp m có thực/số lượng các tổ hợp m có thể có trên lý thuyết » không nhiều hơn tỷ lệ « số lượng các tổ hợp n có thực/số lượng các tổ hợp n có thể có trên lý thuyết »
V	H tổ hợp phụ âm với độ dài là m và H tổ hợp phụ âm ngắn hơn, với độ dài là n	H số lượng các tổ hợp phụ âm m không nhiều hơn số lượng các tổ hợp phụ âm n.
P	H tổ hợp phụ âm với độ dài là m	H tổ hợp phụ âm với độ dài là m — 1. Trong m thì m — 1 là thành tố. (ngoại lệ: các ngôn ngữ Cha-li-no, Pa-me, Co-rơ-da-len).
V	H tổ hợp các phụ âm ở đầu	H tổ hợp phụ âm trong đó thành tố thứ nhất là phụ âm vô thanh
P	H tổ hợp các phụ âm ở đầu	H sự đồng loại về mặt tính hữu thanh giữa phụ âm này, phụ âm kia trong tổ hợp ấy.
V	H tổ hợp phụ âm mũi + phụ âm ở đầu khác cơ quan phát âm ở cuối câu	H tổ hợp « phụ âm mũi + phụ âm ở đầu cùng cơ quan phát âm » ở cuối câu.

Đ	Đ tổ hợp « phụ âm mũi + phụ âm mũi + phụ âm ờn khác cơ quan phát âm » đứng ở đầu câu	Đ tổ hợp « phụ âm mũi + phụ âm cùng cơ quan phát âm » đứng ở đầu câu. (ngoại lệ: một số ngôn ngữ Xla-vo như tiếng Nga, Ba-lan, Tiệp)
V	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc đứng ở đầu câu	{ Đ tổ hợp « phụ âm tắc + phụ âm xát » ở đầu câu hoặc Đ phụ âm tắc xát ở đầu câu.
Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc ở đầu câu	Đ tổ hợp « phụ âm xát + phụ âm tắc » ở đầu câu. (ngoại lệ: tiếng Ta-kei-ma Gu-i-chon)
V	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc đứng ở cuối câu	Đ tổ hợp « phụ âm xát + phụ âm tắc » đứng ở cuối câu.
Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc đứng ở cuối câu	{ Đ tổ hợp « phụ âm tắc + phụ âm xát » ở cuối câu hoặc Đ phụ âm tắc xát ở cuối câu (ngoại lệ: tiếng U-e-lơ-xơ)
V	Đ tổ hợp 2 phụ âm xát	{ Đ tổ hợp « phụ âm tắc + phụ âm xát » hoặc Đ phụ âm tắc xát (ở đầu câu hoặc cuối câu) hoặc Đ tổ hợp « phụ âm xát + phụ âm tắc »

Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm xát ở đầu câu	{ Đ tổ hợp « phụ âm tắc + phụ âm xát » ở đầu câu hoặc Đ phụ âm tắc xát ở đầu câu (ngoại lệ: ngôn ngữ Na-uy, Ai-xlen)
Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm xát ở đầu câu	Đ tổ hợp « phụ âm xát + phụ âm tắc » ở đầu câu (ngoại lệ: tiếng Ca-ren)
Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm xát ở cuối câu	{ Đ tổ hợp « phụ âm tắc + phụ âm xát » ở cuối câu hoặc Đ phụ âm tắc xát ở cuối câu. (ngoại lệ: tiếng U-e-lơ-xơ, tiếng De-la-ve-ro)
Đ	Đ tổ hợp 2 phụ âm xát ở cuối câu	Đ tổ hợp « phụ âm xát + phụ âm tắc » ở cuối câu. (ngoại lệ: tiếng A-phri ca-an-xơ)
V	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc, đứng đầu câu, một bên hữu thanh, một bên vô thanh	V phụ âm vô thanh đứng đầu tổ hợp (đứng trước)
V	Đ tổ hợp 2 phụ âm tắc đứng ở cuối câu, một bên hữu thanh, một bên vô thanh	V phụ âm vô thanh đứng ở cuối tổ hợp (đứng sau).
V	—	Đ tổ hợp hai phụ âm ờn, một bên hữu thanh và một bên họng hóa

V	—	TE là hợp « phụ âm bên + phụ âm rung »
V	—	TE là hợp « phụ âm xuýt + phụ âm gió » ở cuối câu.
V	E là hợp « phụ âm lỏng (liquide) + phụ âm ðn » đứng ở đầu câu	E là hợp « phụ âm ðn + phụ âm lỏng » đứng ở đầu câu.
V	E là hợp « phụ âm ðn + phụ âm lỏng » đứng ở cuối câu.	E là hợp « phụ âm lỏng + phụ âm ðn » đứng ở cuối câu
V	—	TE là hợp 3 phụ âm vang (sonante)
V	—	TE là hợp phụ âm kiểu « bán nguyên âm hữu thanh + phụ âm ðn » ở đầu câu.
V	—	TE là hợp phụ âm kiểu « phụ âm ðn + bán nguyên âm hữu thanh » ở cuối câu.
V	—	TE là hợp kiểu « 2 phụ âm vang hữu thanh + 1 phụ âm thứ ba » đứng ở đầu câu.
V	E là hợp « phụ âm hữu thanh + một (hay nhiều) phụ âm vô thanh » đứng ở đầu câu.	V là hợp « phụ âm mũi hữu thanh + phụ âm ðn vô thanh cùng cơ quan phát âm »

V	—	TE là hợp « phụ âm + 2 phụ âm vang hữu thanh » đứng ở cuối câu.
V	E là hợp « phụ âm mũi hữu thanh + phụ âm ðn, vô thanh cùng cơ quan phát âm » đứng ở đầu câu	E là hợp « phụ âm mũi hữu thanh + phụ âm ðn, hữu thanh cùng cơ quan phát âm » đứng ở đầu câu.
V	E là hợp « một (hay nhiều) phụ âm vô thanh + phụ âm mũi hữu thanh » đứng ở cuối câu.	V là hợp « phụ âm ðn vô thanh + phụ âm mũi hữu thanh »
V	E là hợp « phụ âm lỏng hữu thanh + phụ âm mũi » đứng ở đầu câu.	E là hợp « phụ âm mũi + phụ âm lỏng » đứng ở đầu câu.
V	E là hợp « phụ âm mũi + phụ âm lỏng », hay là hợp 2 phụ âm mũi, hay là hợp 2 phụ âm lỏng đứng ở cuối câu.	E là hợp « phụ âm lỏng + phụ âm mũi » đứng ở cuối câu.
P	E là hợp 2 phụ âm ðn hữu thanh ở đầu câu	E là hợp 2 phụ âm ðn vô thanh ở đầu câu (ngôi lệ : phương ngữ Xgavơ của tiếng Ca-ron)

V	E tổ hợp 2 phụ âm ãn hữu thanh ở đầu câu	E tổ hợp bắt đầu bằng phụ âm ãn vô thanh ở đầu câu *
V	E tổ hợp 2 phụ âm ãn hữu thanh đứng cuối câu	E tổ hợp 2 phụ âm ãn vô thanh đứng cuối câu
V	E tổ hợp « phụ âm ãn hữu thanh + phụ âm mũi » đứng đầu câu	E tổ hợp « phụ âm ãn vô thanh + phụ âm mũi » đứng đầu câu.
V	E tổ hợp « phụ âm ãn hữu thanh + bán nguyên âm »	E tổ hợp « phụ âm ãn vô thanh + bán nguyên âm »
V	E tổ hợp « phụ âm vang + phụ âm ãn hữu thanh » đứng cuối câu.	E tổ hợp « phụ âm vang + phụ âm ãn vô thanh » đứng cuối câu.
V	—	EL tổ hợp chỉ gồm toàn các phụ âm vang (kiểu resonant) vô thanh.
V	E tổ hợp gồm có n phụ âm họng hóa	E tổ hợp gồm có n-1 phụ âm họng hóa.
V	E tổ hợp « phụ âm mũi + phụ âm lỏng »	E tổ hợp « phụ âm ãn + phụ âm lỏng »

V	E tổ hợp « phụ âm lỏng + phụ âm mũi »	E tổ hợp « phụ âm lỏng + phụ âm ãn »
V	E tổ hợp 2 phụ âm mũi đứng ở cuối câu.	E tổ hợp « phụ âm mũi + phụ âm ãn » đứng ở cuối câu.
P	E tổ hợp « phụ âm ãn + phụ âm mũi » đứng đầu câu	E tổ hợp « phụ âm ãn + phụ âm mũi » đứng ở đầu câu.
V	E tổ hợp phụ âm ở cuối câu	E tổ hợp kết thúc bằng phụ âm ãn vô thanh hay phụ âm ãn lỏng đứng ở cuối câu.
V	E tổ hợp phụ âm ãn ở đầu câu	E tổ hợp bắt đầu bằng phụ âm ãn vô thanh hay phụ âm ãn lỏng ở đầu câu.
V	E phụ âm tắc xát	E phụ âm tắc xát răng hay là phụ âm tắc xát lợi.
V	—	EL tổ hợp « phụ âm ãn đóng + phụ âm ãn ra, có họng hóa (éjectif glottalisé) »
V	—	E tổ hợp « phụ âm ãn đóng + phụ âm ãn ãn »
V	—	E tổ hợp các phụ âm đóng

V	-	E trong chuỗi âm thanh tỷ lệ: số lượng nguyên âm / số lượng phụ âm > 2.
V	-	E trong chuỗi âm thanh tỷ lệ: số lượng nguyên âm / số lượng phụ âm < 0,5.
F	-	E các âm thanh: [p], [t], [k], [b], [d], [g], [v(w)], [s], [m], [n], [l], hoặc [r], [i], [e], [a], [o], [u].

### III. Phê niệm về hình âm vị học và về cú âm vị học

V	E/F căn tố chỉ gồm một âm vị	E hơn 10 âm vị
V	E từ chỉ gồm một âm tiết	E từ chỉ gồm một hình vị và E thanh điệu
V	E từ là là âm tiết và E tổ hợp phụ âm ở đầu từ và E tổ hợp phụ âm ở cuối từ	E tổ hợp phụ âm ở giữa từ

d	E tổ hợp « phụ âm gió + phụ âm mũi » đứng ở cuối từ	E ranh giới hình vị đi qua giữa tổ hợp phụ âm ấy (ngoại lệ: ti ng Béc-be-rơ)
E	E ở cuối từ, tổ hợp 2 phụ âm tắc giống nhau, nhưng âm trước hữu thanh, âm sau vô thanh	E ranh giới hình vị đi qua giữa tổ hợp phụ âm ấy.
V	E tổ hợp « phụ âm rung + phụ âm bên » đứng ở đầu từ.	E ranh giới hình vị đi qua giữa tổ hợp phụ âm ấy.
V	E tổ hợp hai phụ âm giống nhau, nhưng một vô thanh, một họng hóa	E ranh giới hình vị đi qua giữa tổ hợp ấy.
d	E sự khác nhau về ngữ điệu giữa câu nghi vấn chung và câu khẳng định	E những đặc trưng ngữ điệu đó đều nằm ở cuối câu.
V	E số lượng âm vị ở ngôn ngữ A nhiều hơn ở ngôn ngữ B	E hình vị của ngôn ngữ A ngắn hơn hình vị của ngôn ngữ B.
V d	E từ ở ngôn ngữ A dài hơn từ ở ngôn ngữ B	E tỷ lệ « số lượng âm vị / số lượng âm tiết » ở ngôn ngữ A ít hơn ở ngôn ngữ B.

### IV. Phê nhiệm về ngữ pháp học

Ký hiệu: N = danh từ; P = đại từ; V = động từ  
 A = tính từ; Adv = trạng từ  
 S = chủ thể; O = đối thể, đối tượng

V	E phạm trú cách mà chỉ có tha hình vị zéro	E cách này sẽ có ý nghĩa S khi hợp với V nội động.
V	E phạm trú số nhiều	E một tha hình vị không zéro mang ý nghĩa số nhiều
V	E phạm trú « đối số »	P tha hình vị diễn đạt « số đối » là tha hình vị không zéro.
V	E phạm trú « ba số »	P tha hình vị diễn đạt « số ba » là tha hình vị không zéro.
V	—	EL sự trung hòa các phạm trú số trong một dạng nào đó của cách.
V	E hình vị số, hình vị cách, thân từ N của từ; thân từ N không chen ở giữa hai hình vị số, cách	P hình vị số đứng ở giữa thân từ N và hình vị cách (của từ <i>ty</i> ).
V	E biến vị	E hình thái phái sinh

V	E yếu tố phái sinh, biến vị; căn tố không chen ở giữa hình vị phái sinh và biến vị	V yếu tố phái sinh đứng ở giữa căn tố và biến vị (của từ này)
V	E biến tố bên trong	E tiền tố hoặc hậu tố
V	E và EL (tiền tố) và EL (hậu tố)	E và EL (tiền tố) và EL (hậu tố)
V	E và EL (tiền tố) và EL (hậu tố)	E và EL (tiền tố) và EL (hậu tố)
P	E phạm trú cách	E phạm trú số
V	E phạm trú giống	E phạm trú số
V	E phạm trú ngôi ở V (động từ) và / (tính từ) (hoặc?) và E phạm trú số ở V (động từ) và / (tính từ) (hoặc?)	E phạm trú thời ở V (động từ) và / (tính từ) (hoặc?) và E phạm trú thức ở V (động từ) và / (tính từ) (hoặc?)
V	—	E (tiền tố) P (hậu tố)
V	—	E của ngôn ngữ P

d	—	Hiện tượng của P (ngoại lệ: tiếng Ja-wa cổ (Ca-vi), Ja-wa hiện đại)
V	Hiện tượng trừ giống của N (danh từ)	Hiện tượng trừ giống của P
V	Hiện tượng trừ số đôi	Hiện tượng trừ số nhiều
V	Hiện tượng trừ số ba	Hiện tượng trừ số đôi
V	Hiện tượng đối lập trong N giữa tiêu loại hữu sinh và tiêu loại vô sinh (tức là năng động ≠ thụ động).	Hiện tượng số nhiều của N vô sinh (thụ động) và hiện tượng số ít của N vô sinh (thụ động)
d	Hiện tượng các dạng ngôi 2 số ít khác nhau về giống.	Hiện tượng các dạng ngôi 3 số ít khác nhau về giống. (Ngoại lệ: một số ngôn ngữ ở Ni-gê-ri)
d	Hiện tượng các dạng ngôi 1 của P khác nhau về giống.	Hiện tượng các dạng ngôi 2 hoặc ngôi 3 của P cũng khác nhau về giống (ngoại lệ: Tiếng Thái)
V	Hiện tượng các dạng số nhiều của P khác nhau về giống.	Hiện tượng các dạng số ít của P cũng khác nhau về giống.
V	Hiện tượng các dạng không số ít khác nhau về giống.	Hiện tượng các dạng số ít khác nhau về giống; số lượng các dạng khác nhau về giống ở số ít không ít hơn số lượng các dạng khác nhau ở các số khác (không phải số ít)

V	Hiện tượng hợp dạng về giống giữa V và S hoặc V và O	Hiện tượng A và N hợp dạng về giống và hiện tượng V hợp dạng với S hoặc O về số.
V	Hiện tượng V hợp dạng với N về cách (trừ cách 1) và hiện tượng cách 1 của N (trong một câu nào đó)	Hiện tượng V hợp dạng với dạng cách 1 của N (trong câu ấy)
V	—	Hiện tượng liên từ
V	Hiện tượng hai dạng N, V bị trung hòa về số và do đó trật tự từ trong câu biến thành cố định	Hiện tượng V N sau V và V V có dạng số ít (trong câu như thế)
V	(d/V) A sau N	V phạm trù của N được diễn đạt trong dạng của A.
d	Hiện tượng d S trước V và d O trước V	Hiện tượng phạm trù cách
d	—	d O sau S (ngoại lệ: các ngôn ngữ Xi-u-xla-vơ, Cu-xơ (nhóm Pe-nu-ti), Cơ-da-len (nhóm Xa-lit)
V	Hiện tượng d S sau V và d O sau S	Hiện tượng S trước V và O sau V

d	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S sau V</li> <li>và</li> <li>d O sau S</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>E tiền tri từ (giới từ)</li> <li>và</li> <li>EL hậu tri từ</li> <li>(ngoại lệ: tiếng Papago ở</li> <li>trung Mỹ)</li> </ul>
d	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S trước O</li> <li>và</li> <li>d O trước V</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>E hậu tri từ</li> <li>và</li> <li>EL tiền tri từ (giới từ)</li> <li>(ngoại lệ: các ngôn ngữ</li> <li>I-ra-cô-vô, Kham-ti, Am-</li> <li>ha-rô, Ba-tu.)</li> </ul>
d	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S sau V</li> <li>và</li> <li>d O sau S</li> </ul>	V/A sau N
d	<ul style="list-style-type: none"> <li>E hậu tri từ</li> <li>và</li> <li>EL tiền tri từ</li> <li>(giới từ)</li> </ul>	V/A N có dạng cách 2 đứng trước N chính (ngoại lệ: một số ngôn ngữ vùng Đa-ghe-xtan, Cáp-ca-đô)
d	<ul style="list-style-type: none"> <li>E tiền tri từ</li> <li>(giới từ)</li> <li>và</li> <li>EL hậu tri từ</li> </ul>	V/A N có dạng cách 2 đứng sau N chính. (Ngoại lệ: các ngôn ngữ Đan mạch, Na uy, Thụy điển, Li-tô-v, Lát-vi)
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S trước O</li> <li>và</li> <li>d O trước V</li> <li>và</li> <li>V/A N có dạng cách 2 đứng sau N chính</li> </ul>	V/A sau N
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S trước O</li> <li>và</li> <li>d O trước V</li> </ul>	V Adv trước A

A	E Adv sau A	<ul style="list-style-type: none"> <li>d A chỉ tính chất đứng sau N</li> <li>và</li> <li>d O sau V.</li> </ul>
V	d A có ý nghĩa miêu tả đứng trước N	d A không miêu tả cũng đứng trước N
d	V A miêu tả đứng trước N	<ul style="list-style-type: none"> <li>V P chỉ định cũng đứng trước N</li> <li>và</li> <li>V số từ cũng đứng trước N.</li> <li>(ngoại lệ: tiếng E-phíc)</li> </ul>
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>E N trước P chỉ định, số từ, và A miêu tả</li> <li>(trong một câu nào đó)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>hoặc</li> <li>V P chỉ định trước số từ</li> <li>và</li> <li>V số từ đứng trước A miêu tả (trong câu ấy)</li> <li>hoặc</li> <li>V P chỉ định sau số từ</li> <li>và</li> <li>V số từ sau A miêu tả (trong câu ấy)</li> </ul>
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>d S sau V</li> <li>và</li> <li>d O sau S</li> </ul>	V V hư (trợ động từ) đứng trước V
V	E N đứng sau P chỉ định, số từ và A miêu tả (trong một câu nào đó)	<ul style="list-style-type: none"> <li>V P chỉ định trước số từ</li> <li>và</li> <li>V số từ đứng trước A miêu tả</li> <li>và</li> <li>V A miêu tả đứng trước N (trong câu ấy)</li> </ul>
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>d O sau S</li> <li>và</li> <li>d O trước V</li> </ul>	V V hư (trợ động từ) đứng sau V

d	{ d S sau V và d O sau S	{ E tiền tri từ (giới từ) và TE hậu tri từ (ngoại lệ: tiếng Papago ở trung Mỹ)
d	{ d S trước O và d O trước V	{ E hậu tri từ và TE tiền tri từ (giới từ) (ngoại lệ: các ngôn ngữ I-ra-cô-vo, Kham-ti, Am- ha-rô, Ba-tư.)
d	{ d S sau V và d O sau S	V/d A sau N
d	{ E hậu tri từ và TE tiền tri từ (giới từ)	V/d N có dạng cách 2 đứng trước N chính (ngoại lệ: một số ngôn ngữ vùng Đa-ghe-xtan, Cáp-ri-đô)
d	{ E tiền tri từ (giới từ) và TE hậu tri từ	V/d N có dạng cách 2 đứng sau N chính. (Ngoại lệ: các ngôn ngữ Đan mạch, Na uy, Thụy điển, Li-tô-v, Lát-vi)
V	{ d S trước O và d O trước V và V/d N có dạng cách 2 đứng sau N chính	V/d A sau N
V	{ d S trước O và d O trước V	V Adv trước A

A	E Adv sau A	{ d A chỉ lĩnh chất đứng sau N và d O sau V.
V	d A có ý nghĩa miêu tả đứng trước N	d A không miêu tả cũng đứng trước N
d	V A miêu tả đứng trước N	{ V P chỉ định cũng đứng trước N và V số từ cũng đứng trước N. (ngoại lệ: tiếng E-phi-c)
V	E N trước P chỉ định, số từ, và A miêu tả (trong một câu nào đó)	hoặc V P chỉ định trước số từ và V số từ đứng trước A miêu tả (trong câu ấy) hoặc V P chỉ định sau số từ và V số từ sau A miêu tả (trong câu ấy)
V	{ d S sau V và d O sau S	V V hư (trợ động từ) đứng trước V
V	E N đứng sau P chỉ định, số từ và A miêu tả (trong một câu nào đó)	{ V P chỉ định trước số từ và V số từ đứng trước A miêu tả và V A miêu tả đứng trước N (trong câu ấy)
V	{ d O sau S và d O trước V	V V hư (trợ động từ) đứng sau V

V	E mệnh đề phụ quan hệ (proposition subordinée relative) đứng trước N.	{ E hậu trí từ và TE tiền trí từ (giới từ) hoặc V A đứng trước N
V	d đồng vị ngữ (lên riêng) đứng trước N.	d N cách 2 đứng sau N chính
d	d đồng vị ngữ (lên riêng) đứng sau N	d N cách 2 đứng trước N. (ngoại lệ: các ngôn ngữ Kla-vo)
V	V O trước V	V một dạng của V phụ đứng trước V chính
V	E O sau V	V một dạng của V phụ (dạng diễn đạt ý nghĩa mục đích, ý muốn) đứng sau V chính
V	d O (được diễn đạt bằng P) sau V.	d O sau V
V	{ d S sau V và d O sau S	V từ nghi vấn của câu hỏi cụ thể phải đứng đầu câu.
d	E/l điều từ nghi vấn thuộc cả câu mà đứng đầu câu	{ E tiền trí từ (giới từ) E hậu trí từ (ngoại lệ: các ngôn ngữ I-tu-ru-ba)

d	E/l điều từ nghi vấn thuộc cả câu mà đứng cuối câu	{ E hậu trí từ E tiền trí từ (giới từ) (ngoại lệ: tiếng Lit-va)
V	E điều từ nghi vấn phụ vào một từ nào đó (trong câu)	d điều từ ấy đứng sau từ ấy (trong câu ấy)
V	{ d S sau V và d O sau S	TE điều từ nghi vấn phụ vào một từ nào đó trong câu.
V	E S sau V (hiện tượng đảo ngược)	d từ nghi vấn (hoặc mệnh đề nghi vấn) — đứng đầu câu.
V	E S sau V (đảo ngược khi đặt câu hỏi chung)	E S sau V (đảo ngược khi đặt câu hỏi cụ thể)
V	{ E vật chuẩn so sánh đứng trước yếu tố chỉ cấp độ so sánh và E yếu tố chỉ cấp độ so sánh đứng trước từ chỉ lĩnh chất	{ E hậu trí từ và E tiền trí từ (giới từ)

đ	V vật chuẩn so sánh đứng sau yếu tố chỉ cấp độ so sánh và Y yếu tố chỉ cấp độ so sánh đứng sau từ chỉ tính chất.	E tiền tri từ (giới từ) và E hậu tri từ
V	—	H mệnh đề phụ điều kiện đều đứng trước mệnh đề chính
V	—	E nhóm từ mang ý nghĩa thời gian, địa điểm đều có thể đứng đầu câu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO THÊM

### CHƯƠNG I

- O.S. Axmanova. *Словарь лингвистических терминов*. М. 1969 г.
- C.D. Kaцнельсон. *Типология языка и речевое мышление*. Л. 1972 г.
- Общее языкознание. Внутренняя структура языка*. М. 1970 г.
- Общее языкознание. Методы изучения языка*. М. 1973 г.
- Б.А. Успенский. *Структурная типология языков*. М. 1965 г.

### CHƯƠNG II

- Дж. Гринберг. *Квантитативный подход к морфологической типологии языков*. Сб. *Новое в лингвистике*: вып. 3 М. 1963 г.
- Дж. Гринберг, Ч. Осгуд, Дж. Дженкинс. *Меморандум о языковых универсалиях*. Сб. *Новое в лингвистике*, вып. 5 М. 1970 г.
- П.С. Кузнецов. *Морфологическая классификация языков*. М. 1954 г.
- Г.П. Мельников. *Детерминанта языка — ведущая грамматическая тенденция*. Сб. *Фонетика. Фонология. Грамматика*. М. 1971 г.
- А.А. Реформатский. *Введение в языковедение*. М. 1967 г.
- Э. Сепир. *Язык*. М. 1934 г.
- В. Скаличка. *К вопросу о типологии*. *Вопросы языкознания*. 1966 г. №4.
- В.М. Солнцев. *Типология и тип языка*. *Вопросы языкознания*. 1978 г. №2.

**MỤC LỤC**

	TRANG
LỜI NÓI ĐẦU	5
<i>Chương thứ nhất: KHÁI LƯỢC VỀ LOẠI HÌNH HỌC VÀ VỀ CÁC LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ</i>	
I — Khái lược về loại hình học . . . . .	9
II — Khái lược về các loại hình ngôn ngữ . . . . .	26
<i>Chương thứ hai: SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ NGÀNH LOẠI HÌNH HỌC</i>	
I — Loại hình học trong thế kỷ XIX . . . . .	45
II — Loại hình học đầu thế kỷ XX . . . . .	54
III — Loại hình học hiện đại: khuynh hướng định chất. . . . .	64
A. Lý thuyết của V. SKALIČKA . . . . .	64
B. Sự tranh luận về đơn vị xuất phát của loại hình học . . . . .	72
C. Sự đóng góp của các nhà loại hình học Xô Viết . . . . .	77
IV — Loại hình học hiện đại: khuynh hướng định lượng . . . . .	96
V — Loại hình học hiện đại: Vấn đề phổ niệm . . . . .	107
<i>Chương thứ ba: LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP</i>	

274 *Méja morc-plis*

104-105

I — Vấn đề đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đơn lập . . . . .	121
II — Cơ cấu ngữ pháp của ngôn ngữ đơn lập . . . . .	133
III — Các tiêu loại hình ngôn ngữ đơn lập. . . . .	150

*Chương thứ tư: VỊ TRÍ CỦA TIẾNG VIỆT TRONG LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP*

I — Đối chiếu tiếng Việt với 3 tiêu loại hình tiếng Hán về một số mặt đơn vị ngữ pháp cơ bản . . . . .	162
II — Đối chiếu tiếng Việt với 3 tiêu loại hình tiếng Hán về một số mặt kết cấu cú pháp . . . . .	174
A. Kết cấu bị động . . . . .	174
B. Kết cấu khiến động . . . . .	186
III — Đối chiếu tiếng Việt với 3 tiêu loại hình tiếng Hán về một số mặt hư từ . . . . .	197
A. Giới từ . . . . .	197
B. Phó định từ . . . . .	211
C. Thời vị từ . . . . .	214
D. Đại từ . . . . .	219
IV — Một vài nhận xét chung . . . . .	228
Thay lời kết luận: Vài điều tóm tắt . . . . .	230

*Phụ lục: DANH SÁCH CÁC PHỔ NIỆM ĐỒNG ĐẠI*

I — Phổ niệm về âm vị học . . . . .	243
II — Phổ niệm về ngữ âm học . . . . .	253
III — Phổ niệm về hình âm vị học và về cú âm vị học . . . . .	260
IV — Phổ niệm về ngữ pháp học . . . . .	262
Tài liệu tham khảo thêm . . . . .	271
Mục lục . . . . .	274

#### CHUONG IV

- И.С. Гуревич. Очерк грамматики китайского языка III-V веков. М. 1974 г.
- А.А. Драгунов. Исследования по грамматике современного китайского яз. М.-Л. 1951 г.
- И.Т. Зограф. Очерк грамматики среднекитайского языка. М. 1962 г.
- И.Т. Зограф. Биньвэнь о воздаянии за милости (рукопись из дуньхуанского фонда Института востоковедения) ч. II Грамматический очерк и словарь.
- Ю.С. Маслов. К семантической типологии морфем. Сб. Русский язык. Вопросы его истории и современного состояния. М. 1978 г.
- С.Е. Яхонтов. Древнекитайский язык. М. 1965 г.

#### CHUONG III

- В.А. Успенский. Структурная типология языков. М. 1965 г.
- С.Е. Яхонтов. О значении термина «слово». Сб. Морфологическая структура слова в языках различных типов. М.-Л. 1963 г.
- С.Е. Яхонтов. О морфологической классификации языков. Сб. Морфологическая типология и проблема классификации языков. М.-Л. 1964 г.

- И. Maspéro. La langue chinoise, P. 1934. Langues de l'Asie du Sud-Est. Les langues du monde, P. 1952.
- V. Skalicka. Sur la typologie de la langue chinoise parlée. "Archiv orientální", vol. XV, 1946, № 3-4.
- Ю.А. Горгочиев, Ю.Я. Шам, Ю.В. Рождественский, Т.Н. Сердюченко, В.М. Солнцев. Общие черты в строе китайско-тибетских и типологически близких к ним языков Юго-Восточной Азии (К проблеме моносиллабизма). Материалы XXV Международного Конгресса востоковедов. М. 1960 г.
- А.И. Иванов и Е.Д. Поливанов. Грамматика современного китайского языка. М. 1930 г.
- И.И. Коротков. Основные особенности морфологического строя китайского языка. М. 1968 г.
- Ю.В. Рождественский. О предпосылках флексии и изоляции. Сб. Спорные вопросы грамматики языков Китая и Юго-Восточной Азии. М. 1963 г.
- С.Е. Яхонтов. Общие тенденции развития синитических языков. Сб. Страны и народы Востока. вып. XI. М. 1971 г.
- С.Е. Яхонтов. Грамматические категории аморфного языка. Сб. Типология грамматических категорий. М. 1975 г.
- С.Е. Яхонтов. Некоторые признаки изолирующего типа языков. Сб. Проблемы лингвистической типологии и структуры языка. Л. 1977 г.